

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2021/HNGĐ-PT

Ngày: 28/9/2021

V/v: “Chia tài sản sau khi ly hôn”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Nguyễn Xuân Trường**

*Các thẩm phán:* Bà **Nguyễn Thị Thu Hiền**

Ông **Nguyễn Minh Tân**

**Thư ký phiên tòa:** Bà **Vũ Thị Huyền** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

**Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương:** Bà **Phạm Thị Thùy** -  
Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 28/9/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc  
thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 03/2021/TLPT-HNGĐ ngày 06/01/2021,  
về việc “Chia tài sản sau khi ly hôn”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 28/2020/HNGĐ-ST ngày 14/10/2020 của Tòa  
án nhân dân thị xã M bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2021/QĐ-PT ngày 16/7/2021  
và các Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông **Phạm Bá T**, sinh năm 1970; địa chỉ: Số 45/16B TV,  
phường 2, thành phố VT, tỉnh BVT. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Bá T: Ông **Bùi Văn D**, sinh  
năm 1976; địa chỉ: Số 15 ngách 32/47 phố AD, phường Ph, quận H, thành phố N  
(theo giấy ủy quyền ngày 05/3/2019). Vắng mặt và đã có đơn đề nghị xét xử vắng  
mặt.

- *Bị đơn:* Bà **Nguyễn Thị Th**, sinh năm 1969; địa chỉ: Khu dân cư Đ,  
phường HT, thị xã M, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Th: Ông **Nguyễn Văn  
D1**, sinh năm 1965; địa chỉ: Khu dân cư HG, phường HT, thị xã M, tỉnh Hải  
Dương. Vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Vợ chồng anh Nguyễn Văn Th1, sinh năm 1977 và chị Trần Thị Nh, sinh năm 1981; địa chỉ: Khu dân cư CT, phường TT, thị xã M, tỉnh Hải Dương (*chị Nh ủy quyền cho anh Th1*).

2. Vợ chồng anh Nguyễn Văn M1, sinh năm 1983 và chị Nguyễn Thị S, sinh năm 1983; địa chỉ: Khu dân cư TB, phường TT, thị xã M, tỉnh Hải Dương.

3. Vợ chồng bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1973 và ông Hoàng Văn Th2, sinh năm 1970; địa chỉ: Số nhà 18, ngõ 55, khu 5, phường TN, thành phố HD, tỉnh Hải Dương (*Ông Th2 ủy quyền cho bà H1*).

4. Vợ chồng anh Mạc Hùng C, sinh năm 1976 và chị Nguyễn Thị M2, sinh năm 1980; địa chỉ: Khu dân cư LH, phường AL, thị xã M, tỉnh Hải Dương.

5. Vợ chồng ông Trần Văn Đ1, sinh năm 1972 và bà Đặng Thị A, sinh năm 1976; địa chỉ: Phố Ph1, phường AL, thị xã M, tỉnh Hải Dương.

6. Ông Trần Đình B1, sinh năm 1963; địa chỉ: Khu dân cư TB, phường TT, thị xã M, tỉnh Hải Dương.

7. Ông Nguyễn Minh Đ2, sinh năm 1962; địa chỉ: Khu dân cư HG, phường HT, thị xã M, tỉnh Hải Dương.

8. Vợ chồng bà Phạm Thị Đ3, sinh năm 1970 và ông Nguyễn Văn Đ4, sinh năm 1970; địa chỉ: Khu dân cư Kh, phường LX, thị xã M, tỉnh Hải Dương (*ông Đ4 ủy quyền cho bà Đ3*).

9. Vợ chồng ông Nguyễn Văn H2, sinh năm 1970 và bà Nguyễn Ngọc H3, sinh năm 1972; địa chỉ: Khu dân cư HG, phường HT, thị xã M, tỉnh Hải Dương.

10. Vợ chồng ông Châu Vũ T1, sinh năm 1958 và bà Nguyễn Thị B2, sinh năm 1961; đều có địa chỉ: Số 43 HD, phường VV, thành phố Gi, tỉnh Kiên Giang.

11. Vợ chồng ông Phạm Bá A1, sinh năm 1940 và bà Trần Thị B3, sinh năm 1959; đều có địa chỉ: Khu dân cư TB, phường TT, thị xã M, tỉnh Hải Dương (*Bà Ba ủy quyền cho ông Ảnh*).

12. Ông Nguyễn Văn H4, sinh năm 1968; địa chỉ: Khu dân cư HG, phường HT, thị xã M, tỉnh Hải Dương.

13. Vợ chồng anh Ngô Văn Đ5, sinh năm 1980 và chị Trương Thị H5, sinh năm 1982; địa chỉ: Khu dân cư Đ, phường HT, thị xã M, tỉnh Hải Dương.

14. Vợ chồng ông Phạm Bá Đ6, sinh năm 1966 và bà Hồ Thị Lan Th3; địa chỉ: Số 36A, khu 10, phường Qu, thành phố U, tỉnh Quảng Ninh.

(Toàn bộ người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt không có lý do, riêng ông Ảnh đề nghị giải quyết vắng mặt).

## **NỘI DUNG VỤ ÁN**

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ, nguyên đơn ông Phạm Bá T và người đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Ông Phạm Bá T và bà Nguyễn Thị Th trước đây có quan hệ là vợ chồng. Do cuộc sống vợ chồng mâu thuẫn nên ông và bà Th đã sống ly thân và độc lập kinh tế từ năm 2008, đến năm 2017 thì làm thủ tục ly hôn tại Tòa án. Theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 244/2017/QĐST-HNGĐ ngày 21/11/2017, Tòa án nhân dân huyện M (nay là thị xã M) đã công nhận thuận tình ly hôn và thỏa thuận về con chung giữa ông và bà Th, còn tài sản chung ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết mà để hai bên tự thỏa thuận giải quyết. Do ông và bà Th không thể tự thỏa thuận phân chia tài sản được nên ông đã làm đơn yêu cầu Tòa án chia tài sản chung sau khi ly hôn. Tài sản chung gồm:

*1. Bất động sản:*

- Quyền sử dụng 154m<sup>2</sup> đất ở nông thôn, thuộc thửa đất số 265, tờ bản đồ số 06 đã được Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguồn gốc thửa đất là do ông và bà Th mua của anh trai bà Th - ông Nguyễn Văn D1 vào năm 2004.

- Tài sản trên đất: Nhà 02 tầng, diện tích xây dựng 100m<sup>2</sup>, tầng 2 đổ mái và dán ngói; công trình phụ 03 gian mái bằng gồm: Bếp, nhà vệ sinh, nhà tắm; 01 bể chứa nước khoảng 3m<sup>3</sup>; 01 bể ngâm; mái tôn phía trước nhà diện tích khoảng 30m<sup>2</sup>, cổng sắt. Các công trình đều làm từ năm 2007;

*2. Vật dụng, đồ dùng sinh hoạt:*

+ Bộ bàn ghế gỗ nhãn gồm 01 bàn và 06 ghế, bà Th khai đã bán cho anh Ngô Văn Đ5, địa chỉ: Đ, HT, M với giá 14 triệu đồng cách đây khoảng 02 năm, khi bán bà Th không hỏi ý kiến của ông nên ông yêu cầu bà Th phải lấy tài sản này về và đề nghị Tòa án xác định đây là tài sản chung để phân chia.

+ Trước đây ông có quản lý 01 xe máy Honda đời 1987 và 01 tủ cấp đông nhưng chiếc xe máy ông đã gán nợ tiền sắt thép xi măng cho ông Điềm, bà Yêu (là cậu của bà Th); 01 tủ cấp đông hiện đã hỏng, không còn giá trị sử dụng.

*3. Tài sản kiến thiết thêm sau khi ông và bà Th ly hôn:* Sau khi ông và bà Th ly hôn, bà Th tự ý kiến thiết xây dựng thêm một số tài sản trên phần đất và nhà. Ông đề nghị Tòa án xem xét để đảm bảo quyền lợi cho ông.

*4. Về nợ chung:* Trong thời gian làm nhà vào năm 2007, ông và bà Th còn nợ một số khoản nợ cụ thể sau: Nợ tiền sơn khi làm nhà của anh Nguyễn Văn Th1, số tiền 5.000.000đ; nợ tiền mua vật liệu xây dựng của anh Nguyễn Văn M1, số tiền 10.000.000đ; nợ tiền làm khuôn bao cửa bê tông của anh Mạc Hùng C, số tiền 15.580.000đ; nợ tiền làm khuôn bao, cánh cửa gỗ lim của vợ chồng ông Hoàng Văn Th2, bà Nguyễn Thị H1, số tiền 64.760.000đ; nợ tiền công xây nhà của ông Trần Đình B1, số tiền 30.000.000đ; khoản nợ tiền mua gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh của vợ chồng ông Trần Văn Đ1 đã thanh toán xong; nợ tiền làm mái tôn của ông Nguyễn Minh Đ2 số tiền là 8.000.000đ; vay ông Phạm Bá Đ6 số tiền

10.000.000đ, khi vay không thỏa thuận thời điểm thanh toán và lãi; vay của bà Phạm Thị Đ3 số tiền 19.000.000đ, khi vay không thỏa thuận thời điểm thanh toán và lãi; vay của ông Nguyễn Văn H2 số tiền 3.000USD Mỹ, khi vay không thỏa thuận thời điểm thanh toán và lãi; vay của ông Châu Vũ T1 và bà Nguyễn Thị B2 số tiền 40.000.000đ, khi vay không thỏa thuận thời điểm thanh toán và lãi; vay của ông Phạm Bá A1 và bà Trần Thị B3 tổng số tiền 13.000.000đ, khi vay không thỏa thuận thời điểm thanh toán và lãi; nợ ông Nguyễn Văn H4 số tiền 7.000.000đ do ông H4 nộp thay tiền hộ cho ông; đối với khoản vay của ông Phạm Văn C1 và Phạm Văn Tr do không có văn bản giấy tờ, bà Th phủ nhận nên ông T tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nay ông có quan điểm phân chia tài sản theo hướng giao tài sản bằng hiện vật cho ông vì ông đã có công lao trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai con, hiện tại ông không có chỗ ở, nhà phải đi thuê, nhập khẩu nhờ ở trong miền nam. Ông sẽ có trách nhiệm trả phần chênh lệch giá trị tài sản cho bà Th. Đối với khoản nợ chung thì đề nghị Tòa án buộc các bên phải có trách nhiệm chung.

*Theo lời khai và các tài liệu có trong hồ sơ, bị đơn và người đại diện theo ủy quyền trình bày:*

- Về thời điểm ly thân, độc lập về kinh tế và ly hôn giữa bà và ông T như ông T trình bày là đúng.

- Về tài sản chung là quyền sử dụng đất, nhà và các công trình, tài sản trên đất hình thành trước khi ly hôn như ông T trình bày là đúng.

Tuy nhiên, do vợ chồng ly thân từ năm 2008, bà là người trực tiếp quản lý tài sản, sử dụng ngôi nhà làm nơi trông trẻ để có thu nhập. Do không có nhu cầu sử dụng bộ bàn ghế gỗ nhãn nên bà đã bán cho anh Ngô Văn Đ5, địa chỉ: Đ, HT, M với giá 14 triệu đồng từ năm 2015. Số tiền bán được bà đã trả khoản nợ 8.000.000đ làm mái tôn phía trước cho ông Nguyễn Minh Đ2 và 7.000.000đ cho ông Nguyễn Văn H4. Hiện bộ bàn ghế gỗ nhãn không còn nữa.

Sau khi bà và ông T ly hôn, bà đã đầu tư, sửa chữa thêm một số tài sản, vật dụng sinh hoạt gia đình gồm:

+ Lần 1: Do làm nghề trông trẻ, để bảo đảm an toàn cho trẻ, phục vụ cho đoàn kiểm tra nên tháng 01/2018 bà đã cải tạo thêm các tài sản gồm: Lắp ô kính thoáng cửa sổ và làm lan can cầu thang; Làm thêm mái tôn phía sau nhà; Làm thêm mái tôn giáp tường chợ; sơn lại cửa, mua bóng tuýp, quạt trần; sơn lại trong nhà tầng 1, trước cửa tầng 1 và tầng 2; làm lại cổng thép hộp phía trước và sau nhà; làm thêm 03 cửa nhôm kính ngăn phòng; lắp thêm điều hòa Daikin;

+ Lần 2: Cuối năm 2019 và năm 2020, bà tiếp tục sơn lại toàn bộ tầng 2, phía trước tầng 1 của ngôi nhà; ốp trần nhựa tầng 2, làm cửa cuốn (cửa chính);

Ngoài ra, bà còn sửa chữa, thay thế một số hạng mục công trình bị hư hỏng gồm: Bệt vệ sinh, xít vệ sinh, bình nóng + dây cáp, sen vòi, gương + phụ kiện,

đèn ngủ và đèn tuýp và mua một số tài sản sinh hoạt gia đình nhưng do không có tranh chấp nên bà không yêu cầu Tòa án xem xét những tài sản này.

+ Đối với 01 xe máy Honda đời 1987 và 01 tủ cấp đông, những tài sản này ông T khai đã hư hỏng nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung:

+ Các khoản nợ bà thống nhất với ông T gồm: Nợ tiền sơn khi làm nhà của anh Nguyễn Văn Th1 số tiền 5.000.000đ; nợ tiền công xây nhà của ông Trần Đình B1 số tiền 30.000.000đ; đã thanh toán xong tiền mua gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh của vợ chồng anh Trần Văn Đ1; nợ ông Phạm Bá Đ6 số tiền 10.000.000đ; nợ bà Phạm Thị Đ3 số tiền 19.000.000đ; nợ của ông Nguyễn Văn H2 số tiền 3.000USD Mỹ; nợ ông Châu Vũ T1 và bà Nguyễn Thị B2 số tiền 40.000.000đ; nợ ông Phạm Bá A1 và bà Trần Thị B3 tổng số tiền 13.000.000đ; nợ ông Nguyễn Văn H4 số tiền 7.000.000đ (đã trả); nợ ông Nguyễn Minh Đ2 số tiền làm mái tôn 8.000.000đ (đã trả).

+ Các khoản nợ bà chưa thống nhất được với ông T, theo bà xác định: Số tiền mua vật liệu xây dựng của anh Nguyễn Văn M1 đã trả xong; nợ tiền làm khuôn bao cửa bê tông của ông Mạc Hùng C: 5.000.000đ; nợ tiền của ông Th2, bà H1: 40.000.000đ.

Quan điểm phân chia tài sản: Bà xác định năm 2013 bị tai nạn nên bị gãy 03 đốt sống lưng, 02 đốt bị vỡ, hiện vẫn phải đóng đinh ở lưng nên không thể làm được công việc nặng nhọc. Bà làm công việc trông trẻ tại nhà từ sau khi bị tai nạn, đây là nguồn thu nhập duy nhất của bà. Bên cạnh đó, ông T và bà sống ly thân từ năm 2008, ông T làm ăn ổn định trong miền nam có điều kiện về kinh tế (*rất ít khi về*), còn bà trực tiếp quản lý, sử dụng ngôi nhà. Trong quá trình sử dụng bà đã sửa chữa, kiến thiết thêm rất nhiều tài sản. Do đó, bà đề nghị Tòa án giao cho bà được tiếp tục quản lý, sử dụng ngôi nhà. Bà sẽ có trách nhiệm trả chênh lệch giá trị tài sản cho ông T và đề nghị Tòa án tính công sức duy tu, sửa chữa ngôi nhà cho bà; đối với khoản nợ yêu cầu Tòa án làm rõ nội dung chưa thống nhất. Bà và ông T sẽ có trách nhiệm chung.

- *Theo lời khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vợ chồng anh Nguyễn Văn Th1, chị Trần Thị Nh, do anh Nguyễn Văn Th1 đại diện trình bày:*

Vợ chồng anh kinh doanh sơn tại địa phương. Vào năm 2007, anh có cung cấp sơn cho công trình xây dựng nhà ông T, bà Th. Trong quá trình cung cấp sơn, ông T đã 02 lần ứng tiền sơn với số tiền 30.000.000đ cho anh tại nhà ông T. Sau khi quyết toán công trình giữa anh và ông T chỉ chốt nợ miệng với nhau không lập văn bản giấy tờ gì. Khi chốt nợ cũng không có mặt bà Th. Khi ông T làm thủ tục khởi kiện tranh chấp tài sản ra Tòa có gặp và nhờ anh viết Hóa đơn tiền sơn để làm căn cứ khởi kiện đến Tòa án, anh không nhớ thời điểm cụ thể. Vì hóa đơn này được viết thời gian gần đây nên trong mẫu hóa đơn ghi năm “201....”. Anh đã viết ngày 02/8/2007 và sửa số “1” thành số “0” là theo yêu cầu của ông T để

xác định ngày cung cấp sơn. Do tài liệu, chứng cứ không còn lưu giữ để chứng minh khoản nợ 22.430.000đ. Nay bà Th xác định chỉ còn nợ vợ chồng anh 5.000.000đ, anh đồng ý. Anh yêu cầu Tòa án buộc ông T, bà Th phải có trách nhiệm trả anh số tiền 5.000.000đ. Do công việc bận, anh Th1, chị Nh có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

- Theo lời khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vợ chồng anh Nguyễn Văn M1, chị Nguyễn Thị S, do anh Nguyễn Văn M1 đại diện trình bày:

Anh làm nghề chạy xe chuyên chở vật liệu xây dựng tại địa phương. Vào năm 2007, anh có nhận chở vật liệu xây dựng cho công trình nhà ông T, bà Th. Vật liệu xây dựng gồm: Gạch, đá, cát, xi măng. Trong quá trình chở vật liệu xây dựng, ông Anh, ông T và bà Th đã nhiều lần ứng tiền cho anh (*Không có giấy tờ*). Cụ thể thời gian từng lần ứng anh không còn nhớ, anh chỉ nhớ tổng số tiền phía ông T ứng cho anh là 14.705.000đ. Cuối năm 2007 thì anh thực hiện xong việc chở vật liệu xây dựng cho công trình nhà ông T, bà Th. Tổng khối lượng vật liệu xây dựng đã cung cấp anh không xác định được. Anh cũng không xác định được tổng số tiền ông T, bà Th phải thanh toán vì sau mỗi lần chở vật liệu xây dựng thì phía ông T lại ứng tiền cho anh. Anh chỉ xác định được tổng số tiền ông T, bà Th còn nợ anh là 10.000.000đ. Các bên không có văn bản chốt nợ. Việc còn nợ 10.000.000đ tiền vật liệu xây dựng anh đã thông báo cho ông T, bà Th nắm được. Khi ông T làm thủ tục khởi kiện tranh chấp tài sản ra Tòa án, có đến nhờ anh tổng hợp số lượng vật liệu nên anh đã giấy biên nhận. Trong đó xác định đã thanh toán 14.705.000đ. Nay anh xác định ông T, bà Th còn nợ anh 10.000.000đ và yêu cầu Tòa án buộc ông T, bà Th phải có trách nhiệm trả lại vợ chồng anh số tiền trên.

- Theo lời khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vợ chồng bà Nguyễn Thị H1, ông Hoàng Văn Th2, do bà Nguyễn Thị H1 đại diện trình bày:

Vào năm 2008, ông T, bà Th xây dựng nhà tại Đ, HT, M nên có thuê vợ chồng bà làm khuôn bao, cửa. Ông T là người trực tiếp thỏa thuận và ứng trước số tiền 10.000.000đ. Tổng số tiền khuôn bao, cửa gỗ lim Lào, ba lô đặc của công trình nhà ông T, bà Th là 74.760.000đ. Các bên có chốt nợ số tiền ông T, bà Th còn nợ là 64.760.000đ. Việc chốt nợ bằng miệng chỉ diễn ra giữa vợ chồng bà và ông T, bà Th không biết. Sau đó vợ chồng bà đã nhiều lần xuống nhà đôn đốc trả nợ nhưng chỉ gặp ông Anh - bố ông T. Bà Th xác định chỉ còn nợ vợ chồng bà số tiền 40.000.000đ là không đúng. Nay vợ chồng bà xác định ông T, bà Th còn nợ số tiền 64.760.000đ và yêu cầu ông T, bà Th phải có trách nhiệm thanh toán số tiền này.

- Theo lời khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vợ chồng anh Mạc Hùng C, chị Nguyễn Thị M2, do anh Mạc Hùng C đại diện trình bày: Vào năm 2007, ông T là người trực tiếp thỏa thuận thuê anh làm khuôn bao bê tông, duột vòm, côn sơn ô thoáng cho công trình xây dựng. Khi thỏa thuận hai bên chỉ thỏa thuận miệng với nhau, không lập hợp đồng bằng văn bản. Nội dung thỏa thuận là anh có trách nhiệm lắp khuôn bao bê tông, duột vòm... cho ngôi nhà 02 tầng của ông T, bà Th. Khi nào xong công trình thì ông T, bà Th phải có trách nhiệm thanh toán

tiền công xây dựng cho anh. Tổng số tiền ông T, bà Th phải thanh toán tiền công và chi phí lắp đặt cho anh là 20.580.000đ. Sau khi hoàn thành công việc thì ông T có thanh toán cho anh số tiền 5.000.000đ. Hiện ông T, bà Th còn nợ anh số tiền 15.580.000đ. Tất cả nội dung thỏa thuận, thanh toán và chốt nợ các bên chỉ chốt miệng với nhau, không có văn bản giấy tờ gì. Do lâu ngày không thanh toán nên anh đã đến tìm gặp bà Th 02 lần vào năm 2008 để đôn đốc trả nợ. Khi xuống bà Th bảo anh gặp ông T để giải quyết. Anh chỉ nói với bà Th là còn nợ ít tiền chứ không thông báo cụ thể số tiền 15.580.000đ. Vào năm 2018, khi ông T làm thủ tục phân chia tài sản và khoản nợ với bà Th tại Tòa án thì ông T có đến gặp và nhờ anh viết giấy biên nhận, căn cứ vào sổ ghi chép anh đã viết giấy biên nhận số liệu từng hàng mục công trình nhà ông T, bà Th. Tuy nhiên, sổ sách này anh đã đốt đi, không còn lưu giữ. Nay anh yêu cầu ông T, bà Th phải có nghĩa vụ thanh toán số nợ 15.580.000đ cho vợ chồng anh.

- Theo lời khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vợ chồng ông Trần Văn Đ1 và bà Đặng Thị A trình bày: Cách đây khoảng 16, 17 năm vợ chồng ông bà có bán một số vật liệu xây dựng cho vợ chồng ông T, bà Th để xây dựng nhà. Ông T là người trực tiếp liên hệ và đặt mua các vật liệu. Sau khi xây dựng nhà xong thì ông T đã thanh toán hết tiền mua gạch và vật liệu xây dựng cho vợ chồng ông bà. Cũng từ đó, ông T, bà Th không còn khoản nợ nào đối với ông bà. Cách đây 3-4 năm ông T có gọi điện cho ông bà hỏi về số lượng nguyên vật liệu, tiền nguyên vật liệu trước đây nên ông bà đã tìm lại sổ sách và cung cấp cho bố để ông T là ông Ba. Ông bà xác định ông T, bà Th không còn khoản nợ nào nên ông bà không có quyền lợi gì trong vụ án. Do đó, ông bà đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

- Theo lời khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Đình B1 trình bày: Vào năm 2007, ông T, bà Th có xây dựng ngôi nhà ở Đ - HT nên có đến gặp ông và thuê ông xây dựng ngôi nhà 02 tầng. Ông T là người trực tiếp đến liên hệ. Khi thỏa thuận hai bên chỉ thỏa thuận miệng với nhau, không lập hợp đồng bằng văn bản. Cuối năm 2007 thì ông cùng nhóm thợ xây thực hiện xong việc xây nhà cho ông T, bà Th. Tổng số tiền công thợ của công trình nhà ông T, bà Th ông không còn nhớ, ông chỉ nhớ khoảng 97.000.000đ. Trong quá trình xây dựng ngôi nhà, ông T là người đã nhiều lần ứng tiền cho ông. Cụ thể thời gian từng lần ứng ông không còn nhớ, ông chỉ nhớ tổng số tiền ông T ứng cho ông là 43.000.000đ. Các lần ứng tiền này bà Th đều không biết. Việc ứng tiền xây dựng này không được lập thành văn bản. Theo ông nắm được thì nhà ông T, bà Th còn nợ ông số tiền 54.564.000đ.

Khi ông T làm thủ tục phân chia tài sản có đến gặp và nhờ ông viết giấy biên nhận “Tiền công xây dựng nhà cho anh Phạm Bá T”. Ông viết giấy tờ trên căn cứ vào sổ theo dõi xây dựng công trình của ông trong đó có công trình nhà ông T, bà Th. Sổ theo dõi công trình này do lâu ngày nên ông đã đốt đi, không còn quản lý nên không thể cung cấp cho Tòa án.

Nhóm thợ xây của ông khi xây dựng cho ông T, bà Th hơn 10 người. Trong đó, ông là người đại diện cho nhóm thợ xây đứng ra nhận công trình, thỏa thuận

với chủ nhà, nhận tiền công và chia cho mọi người. Sau một thời gian ông T, bà Th không trả tiền làm nhà nên ông đã mượn tiền của công trình khác để thanh toán cho các thợ xây công trình nhà ông T, bà Th. Nên khoản nợ của ông T, bà Th là nợ riêng ông.

Do tài liệu, chứng cứ ông không còn lưu giữ, không có căn cứ để chứng minh số tiền ông T, bà Th còn nợ là 54.564.000đ. Hiện bà Th chỉ xác nhận còn nợ công thợ là 30.000.000đ, ông đồng ý. Ông yêu cầu Tòa án buộc ông T, bà Th phải có trách nhiệm thanh toán tiền công xây dựng cho ông là 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng), không yêu cầu lãi.

- Theo lời khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Minh Đức trình bày: Ông làm nghề cơ khí tại địa phương. Vào khoảng năm 2008, bà Th có thuê ông làm mái tôn phía trước ngôi nhà tại khu dân cư Đ, HT. Do lâu ngày ông không còn nhớ diện tích mái tôn là bao nhiêu, ông chỉ nhớ tổng chi phí mái tôn hết 8.000.000đ. Vào năm 2015, bà Th là người trực tiếp thanh toán trả ông số tiền trên. Đến nay ông T, bà Th không còn nợ gì ông nên ông không yêu cầu, đề nghị gì. Do điều kiện công việc bận, việc thanh toán đã xong nên ông đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

- Theo lời khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vợ chồng bà Phạm Thị Đ3 và ông Nguyễn Văn Đ4, do bà Đ3 đại diện trình bày:

Tháng 01/2007, ông T, bà Th khởi công xây dựng nhà trên thửa đất tại Đ, HT. Do ông T thường xuyên đi làm xa, bà Th sức khỏe yếu, thường xuyên đi chợ nên bố của bà – ông Phạm Bá A1 là người trực tiếp đứng ra trông coi giúp ông T, bà Th việc xây dựng nhà cửa. Đến khoảng tháng 6/2007, do ông T, bà Th không có tiền mặt để ứng trước tiền vật liệu xây dựng, ông Ảnh bảo bà cho vợ chồng ông T, bà Th vay tổng số tiền 20.000.000đ. Sau khi bà đưa tiền cho ông Ảnh để ứng tiền trả giúp ông T, bà Th, ông Ảnh có nói lại sự việc trên, ông T, bà Th đều biết và thừa nhận khoản nợ này. Do việc vay nợ không có văn bản giấy tờ, bà cũng không có tài liệu nào khác để chứng minh số nợ 20.000.000đ nên bà đồng ý xác nhận số tiền ông T, bà Th còn nợ theo lời khai của bà Th là 19.000.000đ. Nay ông T, bà Th phân chia tài sản chung sau khi ly hôn, bà yêu cầu Tòa án buộc ông T, bà Th phải có nghĩa vụ thanh toán tổng số tiền 19.000.000đ cho vợ chồng bà.

- Theo lời khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vợ chồng ông Nguyễn Văn H2 và bà Nguyễn Ngọc H3, do ông Nguyễn Văn H2 đại diện trình bày:

Khoảng năm 2007, thông qua điện thoại, ông T, bà Th có hỏi vay ông số tiền 3.000 USD Mỹ với mục đích để xây nhà tại Đ, HT. Khi đó ông đang lao động bên Hàn Quốc. Ông đã gửi cho ông T, bà Th vay số tiền 3.000 USD. Khi cho vay vì đều là anh em trong nhà, tin tưởng nhau nên các bên không có giấy tờ, không thỏa thuận về lãi. Nay ông T, bà Th đang làm thủ tục phân chia tài sản chung sau khi ly hôn, ông yêu cầu ông T, bà Th phải có trách nhiệm trả ông số tiền 3.000 USD Mỹ được quy đổi theo tỷ giá VNĐ tại thời điểm Tòa án giải quyết vụ án.



- Theo lời khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vợ chồng ông Châu Vũ T1 và bà Nguyễn Thị B2 trình bày: Do có mối quan hệ quen biết nên vào năm 2008, vợ chồng ông bà có cho vợ chồng ông T vay số tiền 40.000.000đ để làm nhà. Ông T là người trực tiếp vay và nhận tiền. Khi vay các bên không thỏa thuận về thời hạn trả nợ cũng như lãi suất. Đến nay ông T, bà Th vẫn chưa trả số nợ này. Nay ông T, bà Th đang làm thủ tục phân chia tài sản chung sau khi ly hôn, ông, bà yêu cầu ông T, bà Th phải có trách nhiệm trả số nợ trên. Do điều kiện ở xa nên ông bà đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

- Theo lời khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vợ chồng ông Phạm Bá A1 và bà Trần Thị B3, do ông Phạm Bá A1 đại diện trình bày:

Trước đây anh Phạm Bá T có văn bản ủy quyền cho ông. Tuy nhiên, do quyền lợi mâu thuẫn nên ông và anh Tân thống nhất chấm dứt việc ủy quyền của anh Tân cho ông.

Ông có quan hệ là bố đẻ của anh Tân, chị Thơ trước đây là con dâu ông nhưng năm 2017 anh chị đã giải quyết ly hôn tại Tòa án. Vào tháng 01/2007, anh Tân, chị Thơ khởi công xây dựng nhà trên thửa đất tại Đ, HT. Do anh Tân thường xuyên đi làm xa, chị Thơ sức khỏe yếu, thường xuyên đi chợ nên ông là người trực tiếp đứng ra trông coi giúp anh chị việc xây dựng nhà cửa. Đến khoảng tháng 6/2007, do anh Tân, chị Thơ không có tiền mặt để ứng trước tiền vật liệu xây dựng nên ông đã lấy tiền của vợ chồng, số tiền 10.000.000đ và vay số tiền 3.000.000đ của ông Phạm Văn Sắc để ứng cho anh chị. Sau khi ứng tiền ông có nói lại sự việc trên, anh Tân, chị Thơ đều biết và thừa nhận khoản nợ này. Hiện tổng số nợ 13.000.000đ, anh Tân, chị Thơ chưa thanh toán. Nay anh chị phân chia tài sản chung sau khi ly hôn, ông yêu cầu Tòa án buộc anh chị phải có nghĩa vụ thanh toán tổng số tiền 13.000.000đ cho vợ chồng ông. Ngoài ra ông không có yêu cầu gì khác.

- Theo lời khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H4 trình bày: Ông có quan hệ là anh trai của bà Th, trước đây ông T là em rể ông. Giữa ông và ông T, bà Th không có quan hệ vay nợ gì nhau. Vào khoảng năm 2008, 2009, do ông T đi làm xa nên ông có trả tiền họ cho ông T số tiền 7.000.000đ. Số tiền trên bà Th đã trực tiếp trả ông. Việc trả nợ đã xong nên ông không yêu cầu đề nghị gì.

- Theo lời khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vợ chồng anh Ngô Văn Đ5 và chị Trương Thị H5 do anh Ngô Văn Đ5 đại diện trình bày:

Vào khoảng năm 2015 anh và bà Nguyễn Thị Th có giao dịch mua bán bộ bàn ghế gỗ nhãn, gồm: 01 bàn, 06 ghế với giá 14.000.000đ. Hai bên chỉ giao dịch miệng và thanh toán tiền cho nhau chứ không lập văn bản, giấy tờ gì. Cách đây khoảng một năm do không có nhu cầu sử dụng nên anh đã bán bộ bàn ghế cho một người khách với giá 11.000.000đ. Nay ông T yêu cầu anh trả lại bộ bàn ghế anh không đồng ý vì anh xác định việc mua bán giữa anh và bà Th là thuận mua, vừa bán. Hai bên giao dịch công khai, hợp pháp từ

năm 2015 đến nay không có tranh chấp gì. Bên cạnh đó bộ bàn ghế trên đã cũ nên anh đã bán lại cho người khác. Do điều kiện công việc bận nên anh đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

- Theo đơn đề nghị người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vợ chồng ông Phạm Bá Đ6 và bà Hồ Thị Lan Th3 trình bày:

Năm 2006, ông T, bà Th có vay của vợ chồng ông bà số tiền 10.000.000đ để mua đất xây dựng nhà ở HT, thị xã M. Đến nay ông T, bà Th chưa trả vợ chồng ông bà số tiền này. Nay ông bà làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt và buộc ông T, bà Th phải có trách nhiệm trả số nợ này.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 28/2020/HNGĐ - ST ngày 14/10/2020 của Tòa án nhân dân thị xã M, tỉnh Hải Dương căn cứ các Điều 59, 60 và 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ các Điều 147, 227, 228 và khoản 2 Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Bá T về yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung sau khi ly hôn.

- Xác định khối tài sản chung của ông Phạm Bá T và bà Nguyễn Thị Th có trong thời kỳ hôn nhân gồm:

Quyền sử dụng 154m<sup>2</sup> đất ở nông thôn, thuộc thửa đất số 265, tờ bản đồ số 06, địa chỉ: Khu dân cư Đ, phường HT, thị xã M, tỉnh Hải Dương, giá trị 1.232.000.000đ;

Các tài sản trên đất: Nhà ở hai tầng, mái dãn ngói đỏ, nhà bếp, nhà vệ sinh, bể nước trên mái, bể nước ngầm, mái tôn trước nhà; cổng phụ thép vuông; tường bao gạch chỉ phía trước bên phải nhà. Tổng giá trị: 525.397.525đ.

- Xác định các tài sản trên đất là tài sản riêng của bà Nguyễn Thị Th gồm: Mái tôn phía trước bên trái nhà; cổng thép hộp trước nhà; cổng thép hộp phía sau nhà; mái tôn sau nhà bên trái; mái tôn sau nhà; ốp trần nhựa tầng 2; cửa cuốn tầng 1; 03 cửa nhôm kính ngăn phòng, 01 cửa sổ nhôm kính tầng 2; điều hòa Daikin; 02 quạt trần. Tổng giá trị: 68.490.719đ.

- Xác định nợ chung của ông Phạm Bá T và bà Nguyễn Thị Th gồm: Nợ tiền vay của vợ chồng ông Phạm Bá Đ6, số tiền 10.000.000đ; nợ tiền vay của vợ chồng bà Phạm Thị Đ3, số tiền 19.000.000đ; nợ tiền vay của vợ chồng ông Châu Vũ T1, số tiền 40.000.000đ; nợ tiền vay của vợ chồng ông Phạm Bá A1, số tiền 13.000.000đ; nợ tiền vay của vợ chồng ông Nguyễn Văn H2 số tiền 3.000 Đô la Mỹ được quy đổi ra tiền Việt Nam đồng tại thời điểm ngày 14/10/2020 là 69.591.000đ; nợ tiền mua vật liệu xây dựng của vợ chồng anh Nguyễn Văn M1, số tiền 10.000.000đ; nợ tiền làm khuôn bao cửa bê tông của vợ chồng anh Mạc

Hùng C, số tiền 15.580.000đ; nợ tiền làm khuôn bao, cánh cửa gỗ lim của vợ chồng ông Hoàng Văn Th2, số tiền 64.760.000đ; nợ tiền công xây nhà của ông Trần Đình B1, số tiền 30.000.000đ; Nợ tiền sơn khi làm nhà của vợ chồng anh Nguyễn Văn Th1, số tiền 5.000.000đ. Tổng số nợ là: 276.931.000đ.

- Chấp nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị Th về việc nhập số tiền riêng 1.000.000đ (*đã trả nợ*) vào khối tài sản chung.

Giao cho bà Nguyễn Thị Th được quyền sử dụng 154m<sup>2</sup> đất ở nông thôn, thuộc thửa đất số 265, tờ bản đồ số 06; địa chỉ: Khu dân cư Đ, phường HT, thị xã M, tỉnh Hải Dương và được quyền sở hữu các tài sản trên đất gồm: Nhà ở hai tầng, mái dán ngói đỏ; nhà bếp; nhà vệ sinh; bể nước trên mái; bể nước ngầm; mái tôn trước nhà; cổng phụ thép vuông; tường bao gạch chỉ phía trước bên phải nhà; mái tôn phía trước bên trái nhà; cổng thép hộp trước nhà; cổng thép hộp phía sau nhà; mái tôn sau nhà bên trái; mái tôn sau nhà; ốp trần nhựa tầng 2; cửa cuốn tầng 1; 03 cửa nhôm kính ngăn phòng; 01 cửa sổ nhôm kính tầng 2; điều hòa Daikin; 02 quạt trần.

Giao cho bà Nguyễn Thị Th phải có nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ sau:

Nợ tiền công xây nhà của ông Trần Đình B1 số tiền 30.000.000đ; nợ tiền sơn khi làm nhà của vợ chồng anh Nguyễn Văn Th1 và chị Trần Thị Nh, số tiền 5.000.000đ; nợ tiền vay của vợ chồng ông Nguyễn Văn H2 số tiền 3.000 Đô la Mỹ được quy đổi ra tiền Việt Nam đồng tại thời điểm ngày 14/10/2020 là 69.591.000đ.

Giao cho ông Phạm Bá T phải có nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ sau: Nợ tiền vay của vợ chồng ông Phạm Bá Đ6 và bà Hồ Thị Lan Th3, số tiền 10.000.000đ; nợ tiền vay của vợ chồng bà Phạm Thị Đ3 và ông Nguyễn Văn Đ4, số tiền 19.000.000đ; nợ tiền vay của vợ chồng ông Châu Vũ T1 và bà Nguyễn Thị B2, số tiền 40.000.000đ; nợ tiền vay của vợ chồng ông Phạm Bá A1 và bà Trần Thị B3, số tiền 13.000.000đ; nợ tiền mua vật liệu xây dựng của vợ chồng anh Nguyễn Văn M1 và chị Nguyễn Thị S, số tiền 10.000.000đ; nợ tiền làm khuôn bao cửa bê tông của vợ chồng anh Mạc Hùng C và chị Nguyễn Thị M2, số tiền 15.580.000đ; nợ tiền làm khuôn bao, cánh cửa gỗ lim của vợ chồng bà Nguyễn Thị H1, số tiền 64.760.000đ.

Bà Nguyễn Thị Th phải có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho ông Phạm Bá T số tiền là: 912.573.000đ (*Chín trăm mười hai triệu năm trăm bảy mươi ba nghìn đồng*).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án; chi phí thẩm định, định giá tài sản; án phí và quyền kháng cáo, quyền thỏa thuận thi hành án theo quy định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 10/11/2020 ông Phạm Bá T kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 28/2020/HNGĐ-ST ngày 14/10/2020 của Tòa án nhân

dân thị xã M đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại cấp phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của ông T trình bày: Ông T xác định vợ chồng có khối tài sản chung như cấp sơ thẩm xác định là đúng. Ông T không nhất trí cách chia tài sản của Tòa án cấp sơ thẩm, ông đề nghị được hưởng tài sản bằng hiện vật và ông có trách nhiệm trả chênh lệch bằng tiền cho bà Th, ngoài ra ông không kháng cáo nội dung nào khác. Người đại diện theo ủy quyền của bà Th trình bày: bà Th không nhất trí nội dung kháng cáo của ông T, đề nghị giữ nguyên bản án của Tòa án cấp sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự đều vắng mặt, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Bá A1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm:

Về việc chấp hành pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 29, Điều 59 Luật Hôn nhân gia đình; khoản 1 Điều 308, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Bá T; Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 28/2020/HNGĐ-ST ngày 14/10/2020 của Tòa án nhân dân thị xã M, tỉnh Hải Dương.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, ý kiến trình bày của các bên đương sự, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử xét thấy:*

[1] Về tố tụng: Ông Phạm Bá T kháng cáo trong thời hạn luật định, phù hợp với quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét kháng cáo của ông Phạm Bá T đề nghị được chia tài sản chung bằng hiện vật, ông sẽ có trách nhiệm trả chênh lệch giá trị tài sản cho bà Th bằng tiền, Hội đồng xét xử thấy:

Ông Phạm Bá T và bà Nguyễn Thị Th có khối tài sản chung gồm: Quyền sử dụng 154m<sup>2</sup> đất ở nông thôn, thuộc thửa đất số 265, tờ bản đồ số 06, địa chỉ: Khu dân cư Đ, phường HT, thị xã M, tỉnh Hải Dương, giá trị 1.232.000.000đ. Các tài sản trên đất gồm có nhà ở hai tầng, mái dãn ngói đỏ, nhà bếp, nhà vệ sinh, bể nước trên mái, bể nước ngầm, mái tôn trước nhà; cổng phụ thép vuông; tường bao gạch chỉ phía trước bên phải nhà. Tổng giá trị: 525.397.525đ.

Xét nguồn gốc thửa đất và quá trình quản lý, sử dụng: Thửa đất trên được ông T và bà Th nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn D1 - Là anh trai bà Th vào năm 2004. Năm 2007, ông T, bà Th xây dựng nhà và các công trình trên đất. Do vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nên ông T và bà Th đã sống ly thân nhau từ năm 2008, bà Th là người trực tiếp quản lý thửa đất, duy trì và phát triển khối tài sản chung này, còn ông T đi làm ăn xa sau đó chuyển khẩu vào miền nam sinh sống từ năm 2014 cho đến nay.

Xét nhu cầu sử dụng nhà và đất thì thấy, ông Phạm Bá T hiện đang sinh sống, lao động trong miền nam, có điều kiện về kinh tế; còn bà Nguyễn Thị Th sử dụng ngôi nhà làm nơi trông trẻ để có thu nhập. Bên cạnh đó, bà Th sức khỏe yếu, năm 2013 bị tai nạn gãy 03 đốt sống lưng, 02 đốt bị vỡ, hiện vẫn phải đóng đinh ở lưng nên không làm được công việc nặng nhọc, nguồn thu nhập duy nhất của bà Th là từ việc trông trẻ tại nhà.

Xét nguyện vọng của các bên đương sự, Hội đồng xét xử thấy rằng: Diện tích đất 154m<sup>2</sup> có kích thước (Hướng Đông, Tây đều có chiều dài 26,1m; hướng Bắc giáp ao 6m; hướng nam mặt đường 5,8m), nếu chia đôi đất đô thị thì không đảm bảo điều kiện để tách thửa theo Quyết định số 22/2018 QĐ- UBND ngày 01/10/2018 của UBND tỉnh Hải Dương quy định về chiều ngang mặt đường phải đủ 3m của thửa đất sau khi tách thửa, trong khi thửa đất này chiều mặt đường chỉ 5,8m khi tách ra không đủ 3m. Hơn nữa nhà 2 tầng diện tích 94m<sup>2</sup> và công trình phụ diện tích 30m<sup>2</sup>, công trình kiên cố, phần diện tích có công trình xây dựng là 124m<sup>2</sup> chiếm gần hết diện tích đất. Nếu chia đôi sẽ phá vỡ kết cấu của các công trình, không còn tính năng để sử dụng. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá nhu cầu sử dụng ngôi nhà của bà Th là thiết yếu hơn và giao cho bà Nguyễn Thị Th được quyền sử dụng 154m<sup>2</sup> đất ở nông thôn, thuộc thửa đất số 265, tờ bản đồ số 06; địa chỉ: Khu dân cư Đ, phường HT, thị xã M, tỉnh Hải Dương và được quyền sở hữu các tài sản trên đất là phù hợp với quy định của pháp luật. Tại cấp phúc thẩm, ông T kháng cáo nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình. Do đó không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông T.

[3] Về án phí phúc thẩm: Kháng cáo không được chấp nhận nên ông T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, cấp phúc thẩm không xem xét và có hiệu lực kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

## **QUYẾT ĐỊNH**

*Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự;*

Không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Bá T. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 28/2020/HNGĐ-ST ngày 14/10/2020 của Tòa án nhân dân thị xã M, tỉnh Hải Dương như sau:

Căn cứ các Điều 59, 60 và 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ các Điều 147, 227, 228 và khoản 2 Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Bá T về yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn.

- Xác định khối tài sản chung của ông Phạm Bá T và bà Nguyễn Thị Th có trong thời kỳ hôn nhân gồm:

Quyền sử dụng 154m<sup>2</sup> đất ở nông thôn, thuộc thửa đất số 265, tờ bản đồ số 06, địa chỉ: Khu dân cư Đ, phường HT, thị xã M, tỉnh Hải Dương, giá trị 1.232.000.000đ;

Các tài sản trên đất: Nhà ở hai tầng, mái dãn ngói đỏ, nhà bếp, nhà vệ sinh, bể nước trên mái, bể nước ngầm, mái tôn trước nhà; cổng phụ thép vuông; tường bao gạch chỉ phía trước bên phải nhà. Tổng giá trị: 525.397.525đ.

- Xác định các tài sản trên đất là tài sản riêng của bà Nguyễn Thị Th gồm: Mái tôn phía trước bên trái nhà; cổng thép hộp trước nhà; cổng thép hộp phía sau nhà; mái tôn sau nhà bên trái; mái tôn sau nhà; ốp trần nhựa tầng 2; cửa cuốn tầng 1; 03 cửa nhôm kính ngăn phòng, 01 cửa sổ nhôm kính tầng 2; điều hòa Daikin; 02 quạt trần. Tổng giá trị: 68.490.719đ.

- Chấp nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị Th về việc nhập số tiền riêng 1.000.000đ (đã trả nợ) vào khối tài sản chung.

Giao cho bà Nguyễn Thị Th được quyền sử dụng 154m<sup>2</sup> đất ở nông thôn, thuộc thửa đất số 265, tờ bản đồ số 06; địa chỉ: Khu dân cư Đ, phường HT, thị xã M, tỉnh Hải Dương và được quyền sở hữu các tài sản trên đất gồm: Nhà ở hai tầng, mái dãn ngói đỏ; nhà bếp; nhà vệ sinh; bể nước trên mái; bể nước ngầm; mái tôn trước nhà; cổng phụ thép vuông; tường bao gạch chỉ phía trước bên phải nhà; mái tôn phía trước bên trái nhà; cổng thép hộp trước nhà; cổng thép hộp phía sau nhà; mái tôn sau nhà bên trái; mái tôn sau nhà; ốp trần nhựa tầng 2; cửa cuốn tầng 1; 03 cửa nhôm kính ngăn phòng; 01 cửa sổ nhôm kính tầng 2; điều hòa Daikin; 02 quạt trần.

Bà Nguyễn Thị Th phải có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho ông Phạm Bá T số tiền là: 912.573.000đ (Chín trăm mười hai triệu năm trăm bảy mươi ba nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản

tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Bà Nguyễn Thị Th phải có nghĩa vụ thanh toán trả lại cho ông Phạm Bá T  $\frac{1}{2}$  số tiền thẩm định, định giá tài sản là: 850.000đ (*Tám trăm năm mươi nghìn đồng*).

3. Về án phí sơ thẩm: Ông Phạm Bá T phải chịu 33.609.000đ án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung, được trừ vào số tiền 10.400.000đ tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã M, theo biên lai thu số AA/2017/0001791 ngày 13/8/2018. Ông Phạm Bá T còn phải nộp tiếp số tiền 23.209.000đ (*Hai mươi ba triệu hai trăm lẻ chín nghìn đồng*).

Bà Nguyễn Thị Th phải chịu 33.609.000đ (*Ba mươi ba triệu sáu trăm lẻ chín nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung.

*Về án phí phúc thẩm:* Ông Phạm Bá T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, đối trừ số tiền 300.000 đồng mà ông đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số AA/2018/0004104 ngày 02/12/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã M. Ông T đã thực hiện xong nghĩa vụ nộp án phí phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 28/9/2021.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND thị xã M;
- Chi cục THADS thị xã M;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Xuân Trường**

**(đã ký)**